



Công ty Cổ phần Xây dựng 47



Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định



Tel: (0256) 3522 166



Fax: (0256) 3522 516



Website: www.xaydung47.vn



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**



MỤC LỤC

Thông tin chung về Công ty

Tình hình hoạt động trong năm

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Quản trị Công ty



THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

- ◆ Thông tin khái quát về Công ty
- ◆ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- ◆ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- ◆ Định hướng phát triển
- ◆ Các rủi ro



Thông tin khái quát về Công ty

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tên viết tắt: CC47

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/05/2018

Vốn điều lệ: 170.201.300.000 đồng

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Số điện thoại: (0256) 352 2166

Số fax: (0256) 352 2516

Email: ctyxaydung47@gmail.com

Website: www.xaydung47.vn

Mã cổ phiếu: C47

Sàn chứng khoán: HOSE



Mục tiêu chất lượng công ty

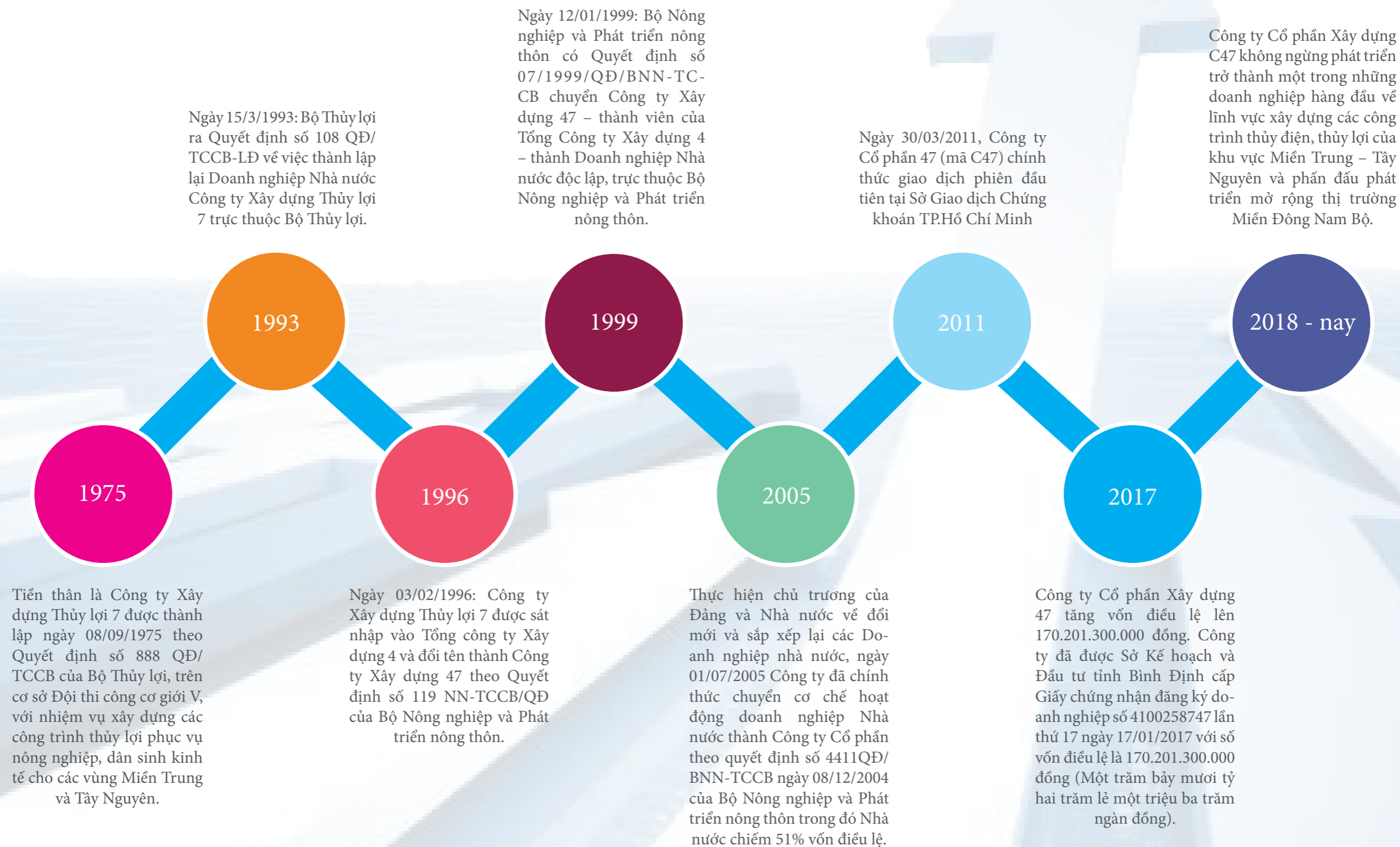
Công ty Cổ phần Xây dựng 47 cam kết tất cả các sản phẩm do Công ty làm ra đều được kiểm soát nghiêm ngặt, đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng đúng và vượt những yêu cầu mà khách hàng đề ra.



Với phương châm

“CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU, LÀ MỤC TIÊU CHO SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN LÂU DÀI CỦA C47”

Quá trình hình thành và phát triển



Một số thành tựu đạt được

Hơn 40 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã được Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, Ngành, UBND các tỉnh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên đoàn lao động các tỉnh,... phong tặng nhiều danh hiệu:

- Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, năm 2000 (tập thể Công ty);
- Anh hùng lao động, năm 2005 (cá nhân Tổng Giám đốc);
- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì, năm 2013;
- 01 Huân chương Độc lập hạng ba, năm 2005;
- 02 Huân chương lao động hạng nhất, năm 1995 và năm 1997;
- 03 Huân chương lao động hạng nhì, các năm 1990, 2003, 2004;
- 03 Huân chương lao động hạng ba, các năm 1985, 2001, 2015;
- Cờ luân lưu đơn vị xuất sắc của Chính Phủ, năm 1995;
- Bằng khen đơn vị đã có nhiều thành tích trong công tác, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc của Chính Phủ, năm 2010;
- 24 cờ thi đua và hàng trăm Bằng khen của Bộ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND và Liên đoàn lao động các tỉnh;
- Giải thưởng Ngôi sao vàng chất lượng Quốc tế, năm 2012;
- Giải thưởng đỉnh cao chất lượng Quốc tế (hạng Bạch kim), năm 2015;
- Top 10 Doanh nghiệp tín nhiệm nhất Việt Nam, năm 2015;
- Nhà cung cấp chất lượng vàng, năm 2015;
- Nhà cung cấp chất lượng xuất sắc, năm 2015;
- Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015;
- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015;
- Doanh nghiệp vì nhà nông lần thứ nhất, năm 2015;
- 12 năm liên tiếp (2008-2019) đạt top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.
- Các công trình đạt các giải thưởng công trình chất lượng cao do Hội xây dựng Việt Nam trao tặng:
- Huy chương vàng công trình chất lượng cao: Đài dẫn bay Vũng Chua, tỉnh Bình Định;
- Huy chương vàng công trình chất lượng cao: Đập đất công trình Hồ chứa nước Thuận Ninh, tỉnh Bình Định;
- Công trình chất lượng tiêu biểu thập niên 90: Cụm công trình đầu mối Thạch Nham, tỉnh Quảng Ngãi;
- Công trình chất lượng tiêu biểu 05 năm (2000 - 2005): Đập đất công trình Hồ chứa nước Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa;
- Công trình chất lượng tiêu biểu 05 năm (2000 - 2005): Đập bê tông trọng lực công trình hồ chứa nước Tân Giang, tỉnh Ninh Thuận;
- Công trình chất lượng tiêu biểu 05 năm (2000 - 2005): Đập bê tông trọng lực công trình hồ chứa nước Lòng Sông, tỉnh Bình Thuận;
- Cúp vàng chất lượng xây dựng Việt Nam, năm 2010: Đập bê tông trọng lực đầm lầy (RCC) Công trình đầu mối hồ chứa nước Định Bình;
- Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam lần thứ nhất, năm 2012: Đập bê tông trọng lực đầm lầy (RCC) Công trình đầu mối hồ chứa nước Định Bình;
- Bông lúa vàng Việt Nam lần thứ II, năm 2015: Trần Piano - Công trình Đập dâng Văn Phong;
- Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam lần thứ III, năm 2018: Công trình Đầu mối Hồ chứa nước Nước Trong.



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Các ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:



Về xây dựng, xây lắp

- Các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Các công trình dân dụng: Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Các công trình công nghiệp: Công trình chế biến chế tạo; công trình khai khoáng;
- Các công trình giao thông: Công trình đường bộ;
- Các công trình chuyên dụng khác như thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình;
- Khai thác đá cát, sỏi, đất, sét, vận chuyển vật liệu xây dựng;
- Sản xuất gạch không nung
- Sản xuất, phục hồi điện cơ khí, các sản phẩm cơ khí công trình;
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu;
- Đại tu xe, máy thi công;

Dịch vụ nhà hàng – khách sạn

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển.



Dịch vụ khác

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ massage
- Đại lý dịch vụ Internet;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Mua bán hàng thủ công, mỹ nghệ;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa;
- Tư vấn du học;
- Hoạt động dạy nghề;
- Kinh doanh và cho thuê bất động sản.



Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh triển khai các dự án trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam nhưng đặc biệt tập trung tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

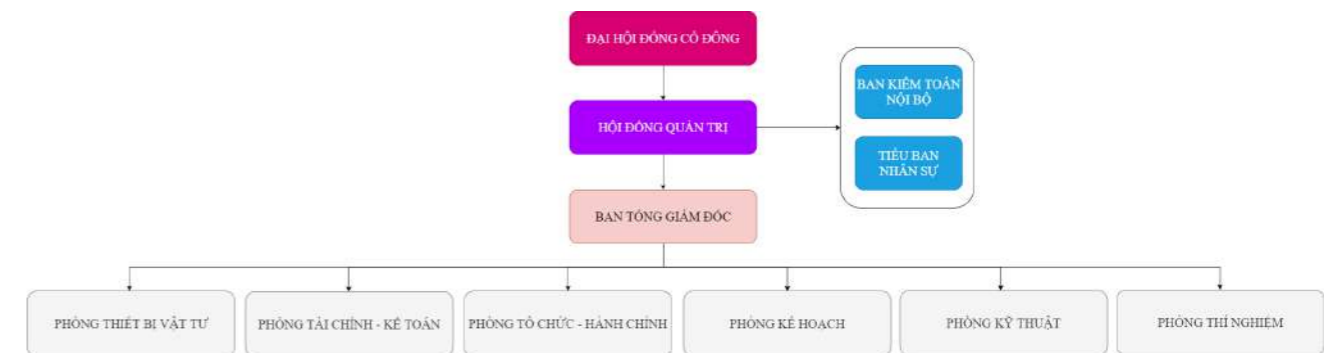
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

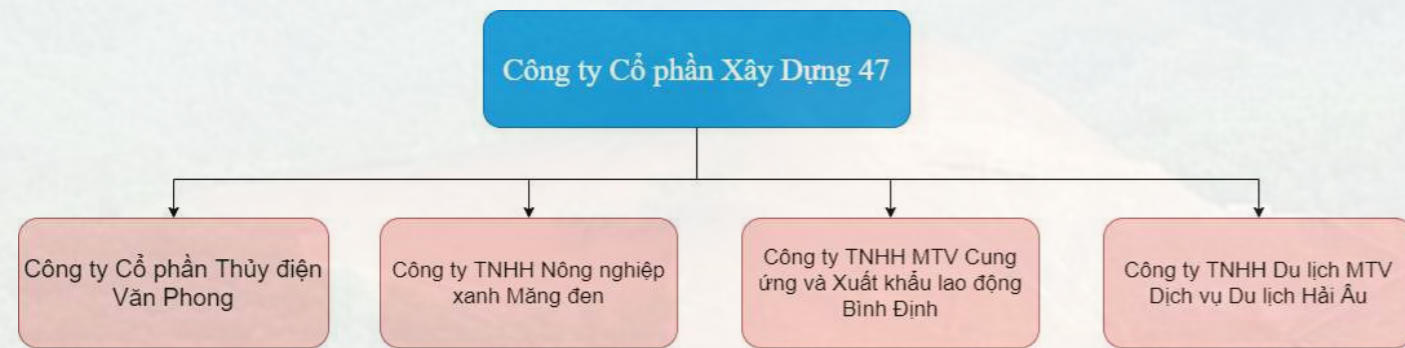
Công ty phát triển theo mô hình Công ty Cổ phần bao gồm: Công ty mẹ và các công ty con. Hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật liên quan:

- **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):** Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- **Hội đồng quản trị (HĐQT):** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT Công ty gồm 05 thành viên, có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty.
- **Tổng Giám đốc (TGD):** Tổng giám đốc là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty.
- **Ban kiểm toán nội bộ (BKTNB):** Ban kiểm toán nội bộ hoạt động thuộc sự quản lý điều hành của HĐQT, thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm soát nội bộ các mặt hoạt động của Công ty theo yêu cầu của HĐQT.
- **Các phòng ban:** Hỗ trợ cho Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý



Các Công ty con, ông ty liên kết



Tên Công ty	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ	Địa chỉ/Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	112.000.000.000	67,70%	Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngành nghề: Sản xuất – Kinh doanh điện.
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	3.000.000.000	100,00%	Địa chỉ: Km 2 tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam. Ngành nghề: Trồng rau củ quả.
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định.	5.000.000.000	100,00%	Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngành nghề: Tư vấn và xuất khẩu lao động.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngành nghề: Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn.

Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Đầu tư, mua sắm có chọn lọc các thiết bị, máy móc mới, các phương tiện vận tải để công nghệ hóa các dây chuyền nhằm tăng năng lực và khả năng sản xuất, kinh doanh; tăng tính cạnh tranh và nâng cao vị thế của Công ty.

Củng cố và đẩy mạnh phát triển mảng thi công xây dựng thủy lợi, thủy điện làm cốt lõi, đồng thời chú trọng khai thác cơ hội thị trường để đa dạng hóa sản phẩm – dịch vụ.

Tích cực tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh sang các khu vực khác, chuẩn bị đấu thầu và thi công các dự án ở các địa bàn miền Tây Nam Bộ, Tây Bắc Bộ và cả các dự án tại các nước láng giềng như Lào và Campuchia,...

Mở rộng sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực khác như: sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng hạ tầng, xây dựng dân dụng, đặc biệt trong việc đầu tư xây dựng các dự án chung cư.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Xây dựng Công ty theo mô hình công ty đa dạng ngành nghề, trong đó mảng hoạt động xây dựng, xây lắp là nền tảng.

Mở rộng sản xuất kinh doanh sang một số lĩnh vực mới như: lĩnh vực địa ốc, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng, xuất khẩu lao động, dạy nghề,...

Tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược có năng lực về chuyên môn lẫn tiềm lực về tài chính để đảm bảo nguồn huy động vốn cũng như hỗ trợ Công ty về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh.



Các nhân tố rủi ro



Rủi ro kinh tế

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% so với năm 2018, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%. Kinh tế phát triển có tác động mạnh mẽ tới hoạt động kinh doanh của Ngành xây dựng, xây lắp và dịch vụ nhà hàng – khách sạn. Là một thành phần của nền kinh tế, Công ty vừa tác động và vừa chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố kinh tế Việt Nam.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018. Diễn biến CPI tác động trực tiếp đến dòng tiền thu – chi của Công ty, lạm phát tăng sẽ làm giảm giá trị các khoản thu nhập trong tương lai và tăng chi phí sản xuất (đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công). Công ty thực hiện quản lý rủi ro trên bằng cách thường xuyên giám sát biến động của chỉ số giá tiêu dùng để nhanh chóng có kế hoạch điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh.



Rủi ro đặc thù ngành nghề

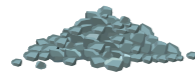
Rủi ro lãi suất

Đặc thù Ngành Xây dựng xây lắp cần một lượng vốn lớn, thời gian thi công các công trình khá dài, việc nghiệm thu công trình thì diễn ra theo từng giai đoạn. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành xây dựng thường có tỷ lệ Nợ phải trả/Tổng tài sản khá cao. Chính vì thế, lãi suất là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá khả năng tài chính và việc quản lý tài chính của công ty hoạt động trong Ngành Xây dựng. Để hạn chế tình trạng lãi vay cao trong thời gian thi công dự án, Ban Quản trị, Ban Quản lý công ty có những tính toán cụ thể về lãi suất để tiết kiệm tối đa chi phí tài chính cho Công ty.



Rủi ro chính sách

Mảng xây dựng, xây lắp là hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty cần có những thông tin và biện pháp kịp thời trước sự thay đổi các chính sách Nhà nước và Chính quyền địa phương về quy hoạch của các dự án, các yêu cầu chất lượng thi công của công trình, các chính sách đầu tư xây dựng của địa phương,... nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật mà vẫn đạt được các kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

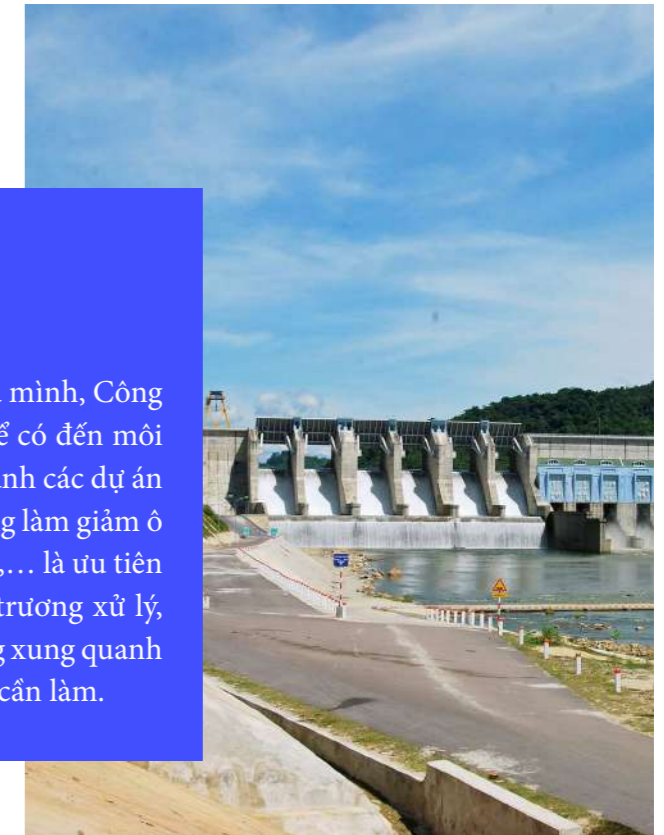


Rủi ro nguyên vật liệu

Đối với ngành xây dựng – xây lắp thì nguyên vật liệu là một trong những rủi ro lớn nhất mà các nhà thầu xây dựng phải gánh chịu. Nguyên vật liệu chiếm 70% tổng chi phí sản xuất kinh doanh, biến động nhỏ xảy ra đối với nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng rất lớn đến biên lợi nhuận Công ty. Ngoài ra, giá nguyên vật liệu phụ thuộc vào địa điểm dự án – các địa điểm thực hiện dự án khác nhau thì giá nguyên vật liệu sẽ khác nhau – dẫn đến việc Công ty không kiểm soát được giá cả nguyên vật liệu. Vì vậy, đối với những dự án quy mô lớn, có thời gian kéo dài, để hạn chế rủi ro, chủ động nguồn cung cấp và tránh độc quyền Công ty đã ký kết hợp đồng với nhiều nhà cung cấp, tùy theo thời điểm chọn nhà cung cấp có đơn giá thấp nhất để có lợi nhất cho Công ty

Rủi ro về môi trường

Trong mọi hoạt động kinh doanh của mình, Công ty luôn chú ý đến các tác động có thể có đến môi trường, công tác trồng rừng xung quanh các dự án công trình thủy điện, quản lý xây dựng làm giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, bụi, nước,... là ưu tiên hàng đầu. Công ty luôn đề cao chủ trương xử lý, kiểm soát chất thải, bảo vệ môi trường xung quanh dự án được đưa vào những mục tiêu cần làm.



Rủi ro về mặt pháp luật

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của Hệ thống Pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, các chính sách, kế hoạch xây dựng tại địa phương. Bên cạnh đó, là một doanh nghiệp niêm yết tại Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh. Công ty còn chịu tác động bởi hệ thống khung Pháp lý của thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Để hạn chế rủi ro Pháp luật, Công ty không ngừng tìm hiểu, nhạy bén trong công việc, có nhiệm vụ theo dõi, thay đổi những quy định và quy trình nội bộ, vừa đảm bảo việc bám theo chính sách mới của Nhà nước, vừa đảm bảo cho hoạt động Công ty diễn ra suôn sẻ, đúng Pháp luật. Hợp tác với Đơn vị tư vấn Doanh nghiệp, đảm bảo thông tin đến với Cổ đông, cơ quan quản lý đúng quy định. Ban hành quy chế hướng dẫn các vấn đề trọng tâm như tài chính, đầu tư tài sản, công bố thông tin,... để Công ty hoạt động tuân thủ quy định.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro kể trên, một số rủi ro khác như: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh,... thường hiếm khi xảy ra nhưng khi xảy ra thường để lại hậu quả nghiêm trọng về tính mạng và tài sản, ảnh hưởng đến sự ổn định và tình hình sản xuất kinh doanh. Công ty cần thường xuyên theo dõi, kiểm tra để đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy. Đồng thời liên tục cập nhật tình hình thông tin về thời tiết, chính trị, xã hội để kịp thời có những biện pháp để phòng hợp lý trước những nguy cơ thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh nhằm giảm thiểu tối đa tổn thất khi có rủi ro xảy ra.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- ◆ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- ◆ Tổ chức và nhân sự
- ◆ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- ◆ Tình hình tài chính
- ◆ Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

Bảng hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	TH 2019	KH 2019	TH 2019/ TH 2018	TH 2019/ KH 2019
Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.164,29	1.920,15	-	88,72%	-
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	892,70	894,62	973,72	100,22%	91,88%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	743,50	813,98	-	109,48%	-
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	149,20	80,64	-	54,05%	-
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	55,89	7,46	-	13,35%	-
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	43,17	3,54	22,00	8,20%	16,09%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	20,00	-	10,00	-	-

Năm 2019, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn dẫn đến không hoàn thành kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, chủ yếu là do kết quả kinh doanh của Công ty mẹ không như mong đợi đã làm ảnh hưởng chung đến kết quả hợp nhất của Công ty. Cụ thể là do một số công trình vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện bàn giao cho chủ đầu tư và việc tạm dừng thi công 2 dự án công trình Thủy điện Đa Nhim mở rộng, công trình Thủy điện Thượng Kom Tum do địa chất bất thường đã làm cho doanh thu 2 quý cuối năm sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù hai dự án thủy điện nói trên bị tạm dừng thi công nhưng Công ty vẫn phải trích chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sản xuất cơ bản dở dang dẫn đến giá vốn của Công ty tăng cao. Bên cạnh đó, thời tiết khu vực miền Trung trong năm khô hạn kéo dài không đủ nước để nhà máy thủy điện sản xuất dẫn đến Công ty con (CTCP Thủy điện Văn Phong) bị lỗ.

Kết thúc năm 2019, Công ty ghi nhận tổng doanh thu đạt 894,62 tỷ đồng, tăng 0,22% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế chỉ hơn 3,5 tỷ đồng, giảm hơn 80% so với năm 2018. Với kết quả này thì Công ty chỉ hoàn thành lần lượt 91,88% kế hoạch về doanh thu và 16,09% kế hoạch về lợi nhuận của năm 2019.

Ngoài ra, do chi phí giá vốn tăng cao (tăng gần 10% so với cùng kỳ) đã làm lợi nhuận gộp năm 2019 giảm mạnh từ sắp xỉ 150 tỷ đồng năm 2018 xuống còn hơn 80 tỷ đồng năm 2019. Đây là nguyên nhân cốt lõi làm cho lợi nhuận sau thuế giảm mạnh dẫn đến không hoàn thành kế hoạch năm để ra.



Cơ cấu doanh thu, biên lợi nhuận gộp

Bảng cơ cấu doanh thu

Doanh thu	Đơn vị tính	TH 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Bán hàng hóa dịch vụ	Tỷ đồng	18,36	2,06%	11,99	1,34%
Thi công xây lắp	Tỷ đồng	705,87	79,07%	736,39	82,31%
Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	Tỷ đồng	17,63	1,97%	9,42	1,05%
Dịch vụ khách sạn du lịch	Tỷ đồng	137,33	15,38%	129,91	14,52%
Xuất khẩu lao động	Tỷ đồng	2,22	0,25%	3,21	0,36%
Khác	Tỷ đồng	11,29	1,26%	3,70	0,41%
Tổng cộng	Tỷ đồng	892,70	100,00%	894,62	100,00%

Bảng cơ cấu biên lợi nhuận gộp

Biên lợi nhuận gộp	Năm 2018	Năm 2019
Bán hàng hóa dịch vụ	11,44%	10,68%
Thi công xây lắp	14,14%	4,94%
Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	27,23%	-12,74%
Dịch vụ khách sạn du lịch	27,90%	29,77%
Xuất khẩu lao động	2,25%	75,70%
Khác	36,67%	82,43%
Tổng cộng	16,71%	9,01%

Trong cơ cấu doanh thu, mảng xây dựng xây lắp các công trình Thủy điện, Thủy lợi đem lại nguồn thu chính cho Công ty với đóng góp hơn 80% doanh thu năm 2019 (đây là ngành nghề cốt lõi của Công ty) và mảng dịch vụ khách sạn, du lịch là nguồn thu lớn thứ 2 chiếm tỷ trọng gần 15% doanh thu 2019; còn lại là các nguồn thu khác (bán hàng hóa dịch vụ, hoạt động sản xuất kinh doanh điện,...). Năm 2019, doanh thu mảng thi công xây lắp tăng hơn 4%, doanh thu các hoạt động như dịch vụ khách sạn du lịch, bán hàng hóa dịch vụ và sản xuất kinh doanh điện đều giảm nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ nên doanh thu hợp nhất của Công ty vẫn tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Tương tự như cơ cấu doanh thu, lợi nhuận gộp của mảng thi công xây lắp và dịch vụ khách sạn du lịch là 2 mảng đóng góp chính vào lợi nhuận gộp toàn Công ty. Tuy nhiên, do hoạt động thi công xây lắp trong năm không thuận lợi, 2 dự án công trình Thủy điện bị tạm dừng thi công nên đã làm cho lợi nhuận gộp mảng này giảm mạnh, giảm từ 99,8 tỷ đồng năm 2018 xuống 36,41 tỷ đồng năm 2019, biên lợi nhuận gộp cũng theo đó sụt giảm xuống 4,94% (năm 2018 là 14,14%). Hoạt động sản xuất kinh doanh điện của Công ty con (Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong) lỗ hơn 10 tỷ đồng do thời tiết khu vực miền Trung khô hạn kéo dài, không có nước để phát điện đã làm lợi nhuận gộp mảng này âm 1,2 tỷ đồng (biên lợi nhuận gộp chuyển từ dương 27,23% sang âm 12,74% năm 2019). Đây là 2 nguyên nhân làm cho biên lợi nhuận gộp của Công ty giảm từ 16,71% năm 2018 xuống 9,01% năm 2019.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc
3	Đình Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
4	Phan Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
6	Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Dương Minh Quang - Tổng Giám đốc

Năm sinh	1973
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Xây dựng Thủy lợi
Quá trình công tác	
Từ 1999 - 2004	Kỹ sư Thủy lợi Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2004 - 2005	Phó Phòng Kỹ thuật Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2005 - 2008	Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2009 - 2012	Trưởng Phòng Kinh tế Kế hoạch Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2012 - 2015	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2015 - 2016	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2016 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	80.129 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,47% vốn điều lệ.

Ông Nguyễn Xuân Cần - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1960
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Thủy lợi
Quá trình công tác	
Từ 1981 - 1998	Kỹ thuật viên Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 1998 - 2001	Đội phó Đội thi công Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2001 - 2005	Đội trưởng Đội thi công Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2005 - 2015	Giám đốc xí nghiệp thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2015 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	37.500 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,22% vốn điều lệ.

Ông Đình Tuấn Dương - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1963
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Thủy lợi
Quá trình công tác	
Từ 1983 - 1994	Kỹ sư Giám sát kỹ thuật Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 1994 - 2005	Đội trưởng Đội thi công Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2005 - 2009	Đội trưởng Đội thi công Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2010 - 2015	Giám đốc xí nghiệp thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2015 - 2018	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2018 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	44.931 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,26% vốn điều lệ.

Ông Phan Thanh Lâm - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1967
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Quá trình công tác	
Từ 1989 - 2005	Kỹ thuật viên Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2005 - 2006	Phó Giám đốc xí nghiệp thuộc Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2006 - 2015	Giám đốc xí nghiệp thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2015 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	21.409 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ.



Ông Nguyễn Hữu Hải - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1975
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Thủy lợi
Quá trình công tác	
Từ 08/1998 - 2004	Kỹ sư Giám sát kỹ thuật Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 12/2004 - 12/2011	Trưởng phòng Thí nghiệm Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2012 - 2018	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2018 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	17.677 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,1% vốn điều lệ.

Ông Phạm Văn Nho - Kế toán trưởng

Năm sinh	1961
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
Từ 1984 – 1998	Kế toán viên Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 1998 – 2000	Phó phòng Kế toán – Tài vụ Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2000 – 2001	Trưởng phòng Kế toán – Tài vụ Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2001 – 2005	Kế toán trưởng Công ty Xây dựng Thủy lợi 7.
Từ 2005 - 2010	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2010 - 2018	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Từ 2018 – nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	96.637 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,57% vốn điều lệ.

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nào về Ban điều hành.

Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
A	Cơ cấu nhân sự theo giới tính	787	100,00%
1	Nam	682	86,66%
2	Nữ	105	13,34%
B	Cơ cấu nhân sự theo trình độ	787	100,00%
1	Đại học và trên Đại học	128	16,26%
2	Cao đẳng	99	12,58%
3	Trung cấp	301	38,25%
4	Sơ cấp	174	22,11%
5	Đào tạo nghề	32	4,07%
6	Lao động phổ thông	53	6,73%
C	Cơ cấu nhân sự theo chuyên môn	787	100,00%
1	Cán bộ quản lý	44	5,59%
2	Cán bộ nghiệp vụ	100	12,71%
3	Công nhân kỹ thuật các loại	643	81,70%

“ Cơ cấu và tổ chức nhân sự tại Công ty hiện tại có sự hợp lý giữa các bộ phận. Đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, cử nhân, công nhân, nhân viên lành nghề đáp ứng nhu cầu cơ bản về số lượng cũng như chất lượng về chuyên môn và tinh thần gắn bó cùng Công ty. ”

Stt	Năm	Thu nhập bình quân (đồng/tháng/người)
1	2018	9.710.000
2	2019	12.349.000

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án



Các dự án đang trong giai đoạn thi công trọng điểm cho chủ đầu tư: Công trình thủy lợi Tân Mỹ, Công trình thủy lợi Đồng Mít. Cả hai công trình tập trung thi công bằng công nghệ bê tông đầm lăn RCC. Đến cuối tháng 10 năm 2019, tại Dự án thủy lợi Tân Mỹ, Công ty thực hiện thi công bê tông RCC bờ phải đến cao trình 175 và đoạn qua lòng sông đến cao trình 167, khối lượng Bê tông RCC đạt 110.000 m³.



Các dự án đã ký kết hợp đồng và bước đầu triển khai: Thi công Cụm công trình cửa xả - Dự án điện tích năng Bác Ái. Gói thầu số 19.1-XD của Ban Quản lý dự án Thủy điện 3 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



Các dự án đang tạm dừng thi công do địa chất bất thường và chỉ thi công các hạng mục hoàn thiện còn lại: Công trình Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum.



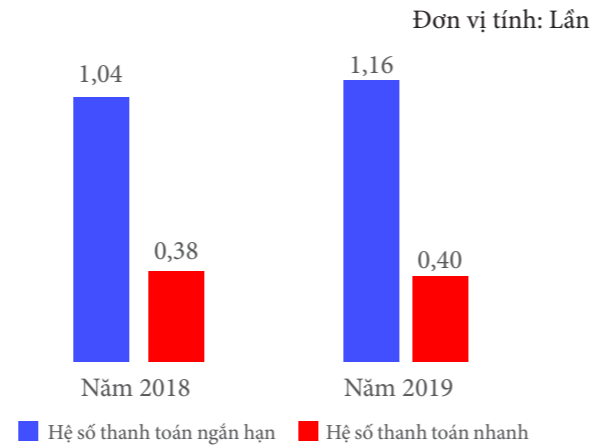


Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
Khả năng thanh toán nhanh			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,04	1,16
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,38	0,40
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/tổng tài sản	%	85,07	84,96
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	%	569,81	565,10
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	0,90	0,98
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,41	0,44
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	4,84	0,40
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	13,88	1,16
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	1,97	0,17

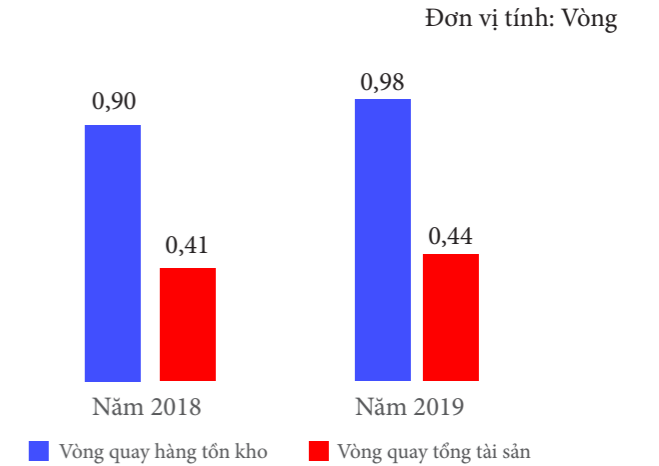
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 1,04 lần (năm 2018) lên 1,16 lần (năm 2019) và khả năng thanh toán nhanh cũng tăng từ 0,38 lần lên mức 0,40 lần. Cả 2 hệ số khả năng thanh toán của Công ty đều cải thiện hơn so với năm 2018, chủ yếu là do Công ty đã giảm nợ vay ngắn hạn trong năm giúp giảm bớt áp lực về lãi vay cho Công ty. Tuy nhiên, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty lại tăng mạnh và tiền, các khoản tương đương tiền thì giảm mạnh làm ảnh hưởng đến việc thanh toán tức thời các khoản nợ ngắn hạn.

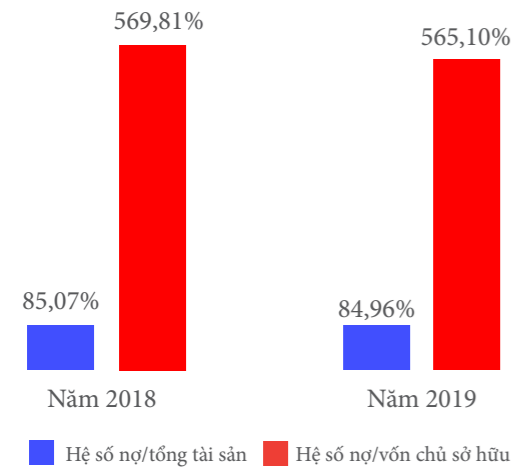


Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Mặc dù hoạt động kinh doanh trong năm không được thuận lợi nhưng các chỉ tiêu về năng lực hoạt động vẫn được đảm bảo và duy trì như cùng kỳ năm trước, cho thấy Công ty vẫn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh tương đối hiệu quả. Vòng quay tổng tài sản tăng nhẹ, từ mức 0,41 lần năm 2018 lên 0,44 lần năm 2019 cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cải thiện hơn, một đồng tài sản bỏ ra đã mang lại nhiều doanh thu hơn.

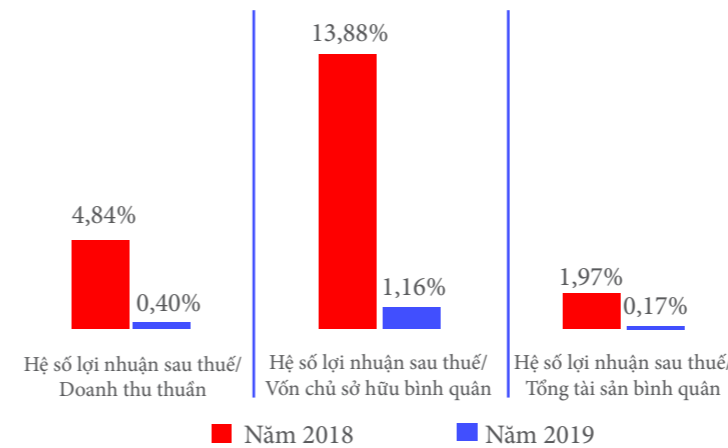


Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Đặc thù của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, xây lắp, thi công công trình là vay nợ nhiều để tài trợ cho việc xây dựng dự án và thu tiền trước của khách hàng theo tiến độ thực hiện nên nợ phải trả thường rất lớn, do đó nợ phải trả của Công ty luôn chiếm tỷ trọng cao trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Năm 2019, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm nhẹ so với năm 2018. Việc giảm này do trong năm 2019 đã giảm tỷ trọng, tất toán một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn với các ngân hàng. Bên cạnh đó, do tình hình hoạt động kinh doanh của trong năm gặp khó khăn dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm mạnh đã làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Lợi nhuận sau thuế sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018 là nguyên nhân chính làm cho hầu hết các chỉ tiêu khả năng sinh lời của Công ty giảm đáng kể trong năm 2019. Hiệu quả sử dụng tài sản giảm từ mức 1,97% năm 2018 xuống chỉ còn 0,17% năm 2019 và hiệu quả sử dụng vốn của cổ đông cũng giảm tương tự, từ mức 13,88% xuống chỉ còn 1,16% năm 2019. Khi các dự án như: Công trình Thủy lợi Tân Mỹ, Công trình thủy lợi Đồng Mít,... được đẩy nhanh thi công theo tiến độ yêu cầu của chủ đầu tư sẽ kỳ vọng việc tăng doanh thu, lợi nhuận cho Công ty giúp hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu của C47 sẽ cải thiện hơn.



Tình hình cổ đông, vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phần tại thời điểm 31/12/2019

- Vốn điều lệ công ty: 170.201.300.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 17.020.130 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	1.335	16.969.620	99,70%
-	Tổ chức	18	1.303	0,01%
-	Cá nhân	1.317	16.968.317	99,69%
2	Cổ đông nước ngoài	12	50.510	0,30%
-	Tổ chức	4	35.082	0,21%
-	Cá nhân	8	15.428	0,09%
Tổng cộng		1.347	17.020.130	100,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
 Trong năm 2019, Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ
 Trong năm 2019, Công ty không giao dịch cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác
 Không có.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ◆ Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- ◆ Tình hình tài chính
- ◆ Đánh giá chung về công tác quản lý Công ty
- ◆ Kế hoạch phát triển tương lai



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Bảng hiệu quả hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	TH 2019	KH 2019	TH 2019/ TH 2018	TH 2019/ KH 2019
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	892,70	894,62	973,72	100,22%	91,88%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	43,17	3,54	22,00	8,20%	16,09%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	20,00	-	10,00	-	-

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đặt ra

Hoạt động kinh doanh tại Công ty chủ yếu là xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện đã ký hợp đồng với các chủ đầu tư. Trong năm 2019, các dự án xây dựng có nhiều biến động khó dự đoán cùng những nguyên nhân chủ quan và khách quan khiến hoạt động kinh doanh gặp khó khăn. Công ty đã chưa hoàn thành được các kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đặt ra, cụ thể với chỉ tiêu tổng doanh thu là 894,6 tỷ đồng đạt 91,88% kế hoạch năm, tăng 0,22% so với năm 2018; lợi nhuận sau thuế giảm từ hơn 43 tỷ đồng năm 2018 xuống còn hơn 3,5 tỷ đồng năm 2019, chỉ hoàn thành 16,09% kế hoạch.

Nguyên nhân chủ yếu là do địa chất bất thường nên Công ty đang tạm dừng thi công tại hai dự án là Công trình Thủy điện Đa Nhim mở rộng và công trình Thủy điện thượng Kon Tum.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

Trong năm 2019, Công ty đã triển khai phần mềm quản lý Bravo của Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo, giúp Công ty quản lý tốt các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và tiết kiệm chi phí vận hành.

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

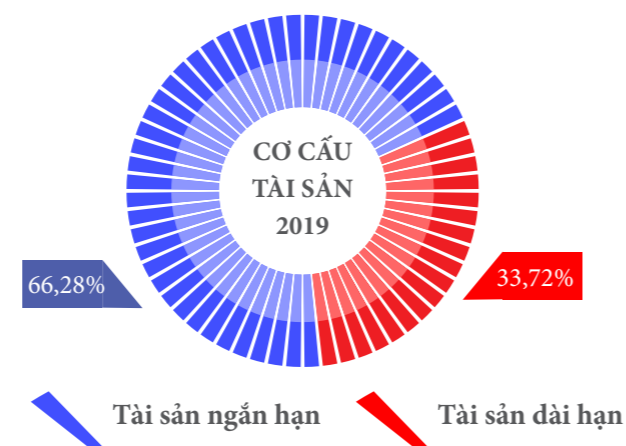
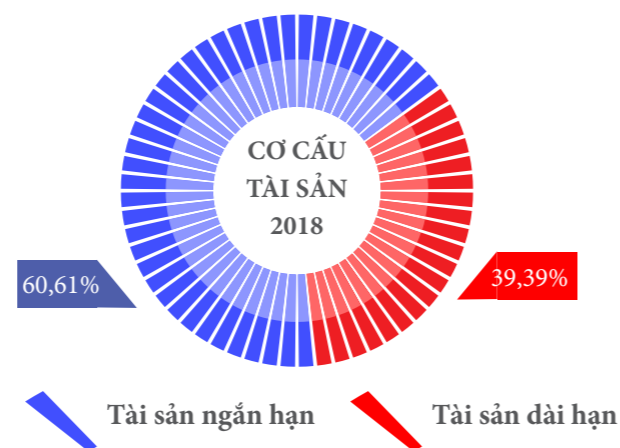
Bảng Cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	Tỷ trọng	31/12/2019	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.311,68	60,61%	1.272,75	66,28%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	852,62	39,39%	647,40	33,72%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.164,30	100,00%	1.920,15	100,00%

Trong cơ cấu Tổng tài sản thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn. Năm 2019, tỷ trọng này có sự gia tăng từ 60,61% (năm 2018) lên 66,28%.

Xét riêng tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn là 2 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất, lần lượt hơn 60% và gần 30% năm 2019. Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là hơn 830 tỷ đồng, giảm 0,26% so với cùng kỳ năm 2018, cùng với đó, các khoản phải thu ngắn hạn tăng xấp xỉ 25% so với cùng kỳ lên 393,53 tỷ đồng do tăng khoản phải thu đối với khách hàng là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh và Ban quản lý đầu tư xây dựng thủy lợi 7. Tuy nhiên, khoản mục tác động chủ yếu dẫn đến tài sản ngắn hạn giảm từ 1.311,68 tỷ đồng năm 2018 xuống 1.272,75 tỷ đồng năm 2019 là tiền và các khoản tương đương tiền, năm 2019 tình hình hoạt động kinh doanh không thuận lợi nhưng Công ty vẫn phải đảm bảo nguồn tiền cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý và thanh toán các khoản lãi vay nên làm cho lượng tiền mặt tại quỹ giảm mạnh so với cùng kỳ.

Tài sản dài hạn giảm từ hơn 850 tỷ đồng năm 2018 xuống còn chưa tới 650 tỷ đồng năm 2019, nguyên nhân do trong năm Công ty đã thực hiện thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị cùng một số phương tiện vận tải và chuyển giao dự án 105 Tây Sơn cho đối tác nên phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm đi, là 2 nguyên nhân làm tài sản dài hạn giảm hơn 24% so với năm 2018.

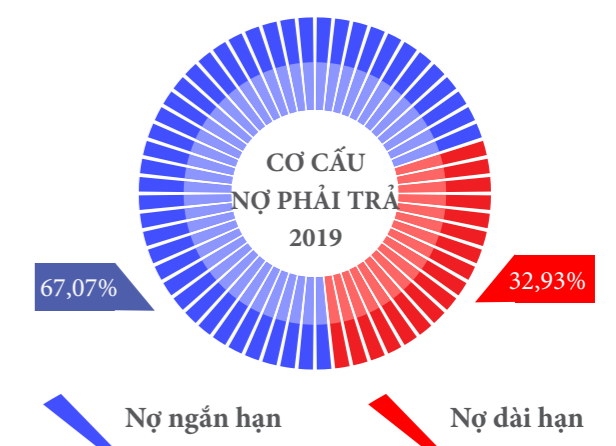
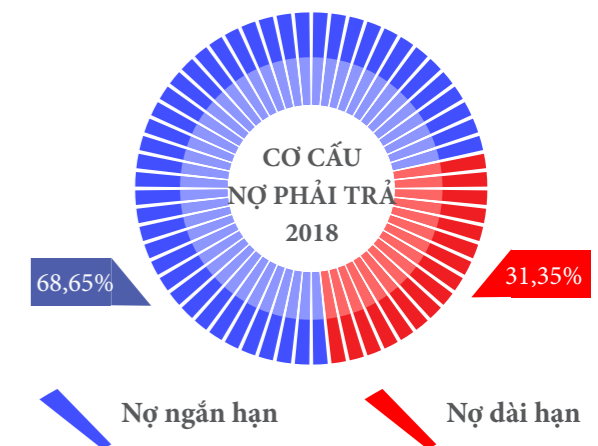


Tình hình nợ phải trả

Bảng Cơ cấu nợ phải trả

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	Tỷ trọng	31/12/2019	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	1.263,90	68,65%	1.094,27	67,07%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	577,27	31,35%	537,18	32,93%
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	1.841,17	100,00%	1.631,45	100,00%

Năm 2019, cơ cấu nợ phải trả của Công ty cải thiện hơn khi các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn đều giảm so với cùng kỳ. Nợ ngắn hạn giảm từ 1.263,90 tỷ đồng năm 2018 xuống 1.094,27 tỷ đồng năm 2019 và nợ dài hạn cũng giảm hơn 40 tỷ đồng, chủ yếu do Công ty thực hiện thanh toán một phần các khoản vay của ngân hàng. Như vậy, tính đến 31/12/2019, Công ty còn gần 760 tỷ đồng nợ vay ngân hàng, giảm hơn 140 tỷ đồng nợ vay so với hồi đầu năm, điều này đã giúp Công ty giảm bớt áp lực về khả năng thanh toán các khoản lãi vay trong tương lai.



Đánh giá chung về Công tác quản lý Công ty

Trong năm 2019, Công ty áp dụng mô hình quản trị không có Ban Kiểm soát thay bằng Ban Kiểm toán nội bộ. Điều đó, đáp ứng được mô hình quản trị tiên tiến và được Nhà nước khuyến khích, giúp bộ máy hoạt động tinh gọn và tiết giảm được chi phí quản lý cho Công ty.

Thực hiện đầy đủ, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2000.

Liên tục rà soát, điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng, Xí nghiệp. Thực hiện sáp nhập các Xí nghiệp Xây lắp.

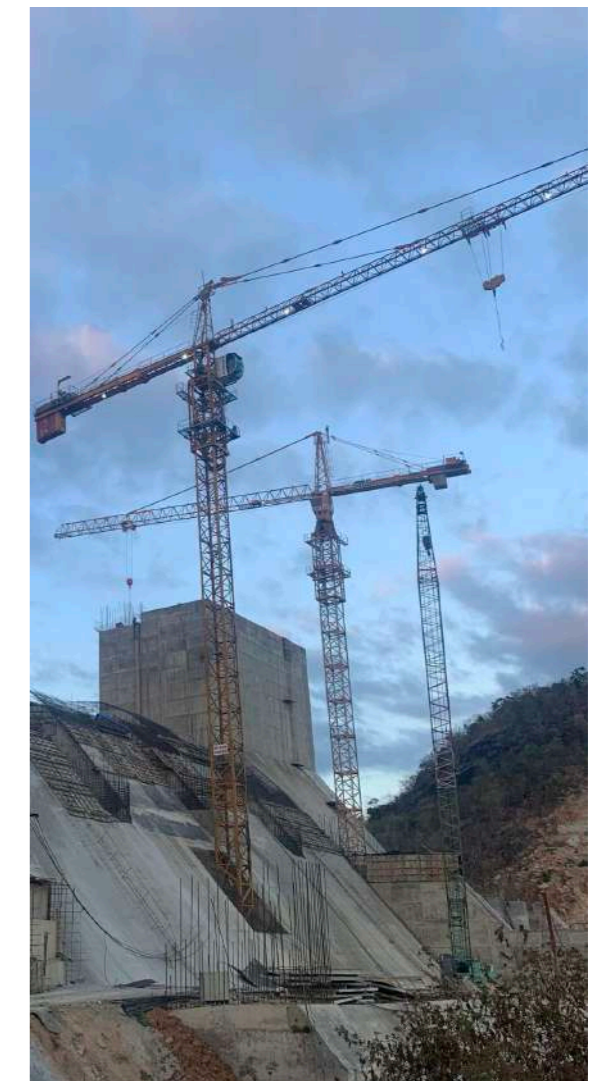
Nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty lên 49% theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Kế hoạch phát triển tương lai



- Ban Lãnh đạo, các cán bộ quản lý và người lao động đảm bảo cán bộ nhân viên luôn được tạo điều kiện nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn. Công ty đảm bảo người lao động luôn có công việc ổn định, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết khả năng và nâng cao năng suất lao động.
- Kế hoạch sản xuất được định hướng rõ ràng và cân đối trên cơ sở các công trình đang triển khai thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và nguồn vốn thanh toán.

- Toàn thể cán bộ, công nhân viên tin tưởng, đoàn kết, toàn tâm phần đấu làm việc, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đặt ra.
- Thiết bị máy móc và dây chuyền công nghệ được đầu tư hợp lý, hiện đại, chất lượng tốt, đã hoạt động ổn định thời gian qua. Thiết bị máy móc và dây chuyền này đảm bảo cho việc thi công công trình đạt chất lượng, mỹ thuật, tiến độ và hiệu quả. Công ty luôn tìm tòi, nghiên cứu áp dụng công nghệ mới vào thi công xây dựng các công trình.
- Hiện Công ty là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong nước chuyên về lĩnh vực thi công các công trình thủy lợi, thủy điện. Các công trình do Công ty đảm nhận thi công luôn được các cơ quan ban ngành đánh giá cao về chất lượng, mỹ thuật và đảm bảo tiến độ. Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác như: Kinh doanh Nhà hàng khách sạn và du lịch lữ hành, dịch vụ Xuất khẩu lao động,... cũng góp phần đáng kể vào doanh thu hàng năm của Công ty.
- Các hoạt động xã hội và bảo vệ môi trường cũng được Công ty chú trọng và đẩy mạnh.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ◆ Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- ◆ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- ◆ Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Lĩnh vực hợp đồng xây dựng, thi công, xây lắp

Hoạt động xây dựng các dự án trong năm gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, hai dự án Công trình Thủy điện Đa Nhim và Công trình Thủy điện Thượng KonTum phải tạm dừng thi công do địa chất bất thường. Công ty đã cùng với các chủ đầu tư có các biện pháp xử lý để tiếp tục thi công các khối lượng còn lại tại hai dự án này. Công ty đã đẩy nhanh tiến độ thi công tại hai dự án trọng điểm là Dự án Thủy lợi Hồ chứa nước Đồng Mít, Hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ.

Cuối năm 2019, Công ty đã ký kết hợp đồng với Ban Quản lý dự án Thủy Điện 3 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam để thi công gói thầu số 19.1-XD: Thi công Cụm công trình cửa xả, dự án Điện tích năng Bắc Ái. Đây là dự án quan trọng mà Công ty đảm nhận cần phải chú trọng hoàn thành tốt.

Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Mảng cung cấp dịch vụ của năm 2019 giảm nhẹ do việc cạnh tranh khá gay gắt của các đối thủ cùng ngành. Tuy nhiên, Công ty đã giảm thiểu được một phần chi phí quản lý nên vẫn đảm bảo được tỷ lệ lợi nhuận.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc đã bám sát các nghị quyết của HĐQT để triển khai các chủ trương của HĐQT. Ban Tổng giám đốc chỉ đạo, thực hiện theo đúng phân cấp thẩm quyền, kiểm tra, điều hành mọi hoạt động của Công ty để hoàn thành kế hoạch đề ra. Tổng giám đốc cũng là thành viên HĐQT của Công ty, nên việc triển khai thực hiện các Nghị quyết diễn ra nhanh chóng, kịp thời. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch cụ thể, thường xuyên kiểm tra, họp bàn để đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác trong điều hành hoạt động kinh doanh. Việc phân công từng thành viên trong Ban Tổng giám đốc hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp và phát huy cao nhất năng lực quản lý, lãnh đạo của các thành viên.

Quan hệ công việc giữa Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ đúng theo quy chế quản trị của Công ty. Ban Tổng Giám đốc thực hiện quy chế báo cáo thông tin đúng quy định của pháp luật, kịp thời, chính xác và trung thực.

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Sau khi xem xét tình hình thực hiện các chỉ tiêu và cân nhắc các nhân tố tác động, HĐQT đề xuất kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	KH 2020	KH2020/TH2019
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	894,62	1.024,79	114,55%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,54	25,00	706,21%
3	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Tỷ đồng	-	10%	-

Các kế hoạch định hướng 2020

Liên kết đấu thầu và thi công để nâng cao năng lực cạnh tranh hoạt động xây lắp; tập trung cải tiến, phối hợp tốt giữa các bộ phận của Công ty để nâng cao chất lượng hồ sơ đấu thầu, quản trị giá thành cung ứng vật tư, giám sát và điều phối thi công hiệu quả.

Tăng cường công tác quản lý nội bộ, giá thành và định mức nhằm kiểm soát, tiết kiệm tối đa các chi phí đầu vào để giảm chi phí sản xuất, có mức giá đấu thầu hợp lý nhằm tăng tính cạnh tranh về giá trên thị trường.

Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành thực thi tốt công tác sản xuất kinh doanh năm 2020, nhằm phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra, trong đó đặc biệt là hai chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận phải được đặt lên hàng đầu.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ◆ Hội đồng quản trị
- ◆ Ban kiểm toán nội bộ
- ◆ Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban điều hành

Hội đồng quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ
01	Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT
02	Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
03	Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
04	Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT độc lập
05	Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT độc lập

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Lương Am - Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	1954
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Thủy lợi
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	2.359.127 cổ phần, chiếm tỷ lệ 13,86% vốn điều lệ

Ông Lê Trường Sơn - Phó Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	1976
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	619.890 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,64% vốn điều lệ

Ông Dương Minh Quang - Thành viên HĐQT

Thông tin như đã nêu tại mục Sơ yếu lý lịch Ban Điều hành

Ông Tạ Nam Bình - Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Năm sinh	1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phần

Ông Võ Trọng Hiếu - Thành viên HĐQT

Năm sinh	1983
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng cầu đường
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phần

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty có thành lập tiểu ban nhân sự và Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT.

Ban kiểm toán nội bộ hoạt động thuộc sự quản lý điều hành của HĐQT, thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm soát nội bộ các mặt hoạt động của Công ty theo yêu cầu của HĐQT.

Ban kiểm toán nội bộ đã xây dựng Quy chế kiểm toán nội bộ và kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2019 và đã được HĐQT phê duyệt. Ban kiểm toán nội bộ đã thực hiện kiểm toán nội bộ đối với hoạt động của các công ty con, các chi nhánh và các công trình thi công của Công ty. Đồng thời, Ban kiểm toán nội bộ đã làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập để lập và thẩm tra Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của Công ty.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong khoản thời gian từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, Hội đồng quản trị đã có các cuộc họp với sự tham dự của các thành viên như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Lý do không tham dự
01	Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	1/4	Khám chữa bệnh
02	Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	4/4	-
03	Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	4/4	-
04	Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT độc lập	4/4	-
05	Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT độc lập	3/4	Kế hoạch công tác

Các cuộc họp trong năm diễn ra theo định kỳ, có kế hoạch và đạt được đầy đủ nội dung đề ra.

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	Số 02/NQ-HĐQT	02/01/2019	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.
2	Số 04/NQ-HĐQT	02/01/2019	Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018.
3	Số 23/NQ-HĐQT	07/01/2019	Thực hiện kế hoạch chi theo định kỳ.
4	Số 66/NQ-HĐQT	14/01/2019	Thanh lý thiết bị đợt 6 năm 2018.
5	Số 107/NQ-HĐQT	22/01/2019	Kiểm toán nội bộ công trình thủy lợi Tân Mỹ.
6	Số 125/NQ-HĐQT	26/01/2019	Kiểm toán nội bộ Đội vận tải.
7	Số 151/NQ-HĐQT	31/01/2019	Phê duyệt quỹ lương khoán đối với khối Văn phòng và Xí nghiệp Phước An trong năm 2019.
8	Số 153/NQ-HĐQT	31/01/2019	Mua xe Toyota Land Cruizer.
9	Số 220/NQ-HĐQT	20/02/2019	Bổ nhiệm bà Trần Nữ Huyền Trang giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV An Phước.
10	Số 255/NQ-HĐQT	01/03/2019	Sửa đổi Điều lệ Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24/11/2018.
11	Số 256/NQ-HĐQT	01/03/2019	Nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty lên 49% theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24/11/2018.
12	Số 257/NQ-HĐQT	01/03/2019	Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc khách sạn Hải Âu đối với ông Nguyễn Văn Phúc.
13	Số 262/QĐ-HĐQT	01/03/2019	Thành lập văn phòng đại diện của Công ty tại công trình Hồ chứa nước Đồng Mít.
14	Số 263/NQ-HĐQT	01/03/2019	Bổ nhiệm ông Phan Thanh Lâm đứng đầu văn phòng đại diện của Công ty tại công trình Hồ chứa nước Đồng Mít.
15	Số 266/QĐ-HĐQT	01/03/2019	Thành lập văn phòng đại diện của Công ty tại công trình Hồ chứa nước Ngòi Giành.
16	Số 267/NQ-HĐQT	01/03/2019	Bổ nhiệm ông Lê Văn Cường đứng đầu văn phòng đại diện của Công ty tại công trình Hồ chứa nước Ngòi Giành.
17	Số 270/NQ-HĐQT	01/03/2019	Bổ nhiệm ông Lương Tâm Sáng giữ chức vụ Giám đốc điều hành các gói thầu tại công trình thủy điện Thượng Kon Tum.
18	Số 272/NQ-HĐQT	02/03/2019	Chỉ tiêu kinh doanh và mức thưởng cho khách sạn Hải Âu năm 2019.
19	Số 273/NQ-HĐQT	02/03/2019	Chỉ tiêu kinh doanh và mức thưởng cho nhà hàng Định Bình năm 2019.
20	Số 275/NQ-HĐQT	02/03/2019	Thông qua đầu tư xây dựng và áp dụng phần mềm quản lý cho toàn Công ty.
21	Số 307/NQ-HĐQT	09/03/2019	Bổ nhiệm bà Đoàn Thị Bằng giữ chức vụ Kế toán trưởng khách sạn Hải Âu.

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
22	Số 308/NQ-HĐQT	09/03/2019	Bổ nhiệm ông Lê Thăng Long giữ chức vụ Phó Giám đốc xí nghiệp Xây dựng số 01.
23	Số 322/NQ-HĐQT	13/03/2019	Kiểm toán nội bộ công trình thủy điện Thượng Kon Tum.
24	Số 323/NQ-HĐQT	13/03/2019	Bổ nhiệm bà Đoàn Thị Bằng giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Hải Âu.
25	Số 339/NQ-HĐQT	16/03/2019	Đầu tư hệ thống làm lạnh nước cấp cho trạm trộn bê tông RCC tại công trình Tân Mỹ.
26	Số 399/NQ-HĐQT	27/03/2019	Bổ nhiệm ông Vũ Văn Quy giữ chức vụ Giám đốc xí nghiệp Xây dựng số 01.
27	Số 443/NQ-HĐQT	02/04/2019	Kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.
28	Số 468/NQ-HĐQT	05/04/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 1 năm 2019.
29	Số 500/NQ-HĐQT	12/04/2019	Mua xe Ford Transit Luxury.
30	Số 538/NQ-HĐQT	19/04/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 2 năm 2019.
31	Số 649/NQ-HĐQT	10/05/2019	Vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bình Định.
32	Số 690/NQ-HĐQT	20/05/2019	Chuyển nhượng tài sản trên đất thuộc dự án vườn rau Măng Đen.
33	Số 711/NQ-HĐQT	22/05/2019	Sửa đổi Điều lệ công ty theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/05/2019.
34	Số 716/NQ-HĐQT	22/05/2019	Nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty lên 49% theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/05/2019.
35	Số 719/NQ-HĐQT	22/05/2019	Kiểm toán nội bộ khách sạn Hải Âu.
36	Số 727/NQ-HĐQT	24/05/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Hải giữ chức vụ Giám đốc điều hành gói thầu số 20 - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ.
37	Số 728/NQ-HĐQT	24/05/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Trung Tĩnh giữ chức vụ Phó Giám đốc điều hành gói thầu số 12.01 (DNE-D1) - Thủy điện Đa Nhim.
38	Số 795/NQ-HĐQT	04/06/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Thiện Tựu giữ chức vụ Phó Giám đốc xí nghiệp Xây dựng số 02.
39	Số 800/NQ-HĐQT	06/06/2018	Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Tuấn giữ chức vụ Phó phòng Vật tư thiết bị.
40	Số 853/NQ-HĐQT	14/06/2019	Đầu tư nghiên cứu thủy lực 1200.
41	Số 854/NQ-HĐQT	15/06/2019	Phê duyệt chi phí Ban điều hành công trường Đa Nhim từ ngày 01/04/2019 đến 31/08/2019.
42	Số 865/NQ-HĐQT	17/06/2019	Đầu tư màn hình Led cho khách sạn Hải Âu.

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
43	Số 921/NQ-HĐQT	29/06/2019	Đầu tư thiết bị thi công RCC và máy chủ vận hành phần mềm quản lý.
44	Số 927/NQ-HĐQT	01/07/2019	Thành lập ban cải tạo công năng tòa nhà Văn phòng Công ty.
45	Số 936/NQ-HĐQT	02/07/2019	Kiểm toán nội bộ Nhà hàng Định Bình.
46	Số 961/NQ-HĐQT	10/07/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Cẩn giữ chức vụ Giám đốc Ban điều hành gói thầu 05-XL thuộc dự án hồ chứa nước Đồng Mít.
47	Số 1015/NQ-HĐQT	19/07/2019	Cơ cấu, sắp xếp tinh gọn lại bộ máy quản lý tại Công trường hồ chứa nước Đồng Mít.
48	Số 1108/NQ-HĐQT	08/08/2019	Ký hợp đồng của người có liên quan đến thành viên HĐQT.
49	Số 1116/NQ-HĐQT	08/08/2019	Kiểm toán nội bộ Công ty TNHH MTV cung ứng và XNK lao động Bình Định.
50	Số 1138/NQ-HĐQT	14/08/2019	Tạm dừng hoạt động Nhà hàng Định Bình.
51	Số 1168/NQ-HĐQT	20/08/2019	Miễn nhiệm Phó Giám đốc khách sạn Hải Âu đối với bà Trần Thị Lệ Chơn.
52	Số 1211/NQ-HĐQT	26/08/2019	Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV An Phước cho đối tác.
53	Số 1217/NQ-HĐQT	27/08/2019	Bổ nhiệm ông Dương Minh Quang giữ chức vụ Giám đốc Ban điều hành gói thầu W-MW-01 thuộc dự án Thủy điện Trung Sơn.
54	Số 1320/NQ-HĐQT	19/09/2019	Sửa chữa nhà hàng Sao Mai khách sạn Hải Âu.
55	Số 1321/NQ-HĐQT	19/09/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 3 năm 2019.
56	Số 1329/NQ-HĐQT	20/09/2019	Thành lập Tiểu ban nhân sự thuộc HĐQT.
57	Số 1330/NQ-HĐQT	20/09/2019	Thành viên của Tiểu ban nhân sự thuộc HĐQT.
58	Số 1355/NQ-HĐQT	27/09/2019	Mua máy xúc lật.
59	Số 1399/NQ-HĐQT	03/10/2019	Gia hạn thời gian và chi phí hoạt động của Ban điều hành công trường Đa Nhim.
60	Số 1460/NQ-HĐQT	16/10/2019	Bổ nhiệm ông Trần Quốc Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Ban điều hành gói thầu 05-XL thuộc dự án hồ chứa nước Đồng Mít.
61	Số 1475/NQ-HĐQT	21/10/2019	Cho thuê căn nhà số 71 Biên Cương, TP. Quy Nhơn.
62	Số 1505/NQ-HĐQT	31/10/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 4 năm 2019.
63	Số 1519/NQ-HĐQT	04/11/2019	Dự án đầu tư và Hồ sơ Thiết kế cơ sở dự án cải tạo công năng tòa nhà 47 thành văn phòng làm việc kết hợp Khách sạn 3 sao.
64	Số 1527/NQ-HĐQT	06/11/2019	Bổ nhiệm ông Lương Đăng Hào giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV cung ứng và XNK lao động Bình Định.
65	Số 1545/NQ-HĐQT	09/11/2019	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ.

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
66	Số 1595/NQ-HĐQT	22/11/2019	Bổ nhiệm ông Cao Tuấn Hào giữ chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật.
67	Số 1610/NQ-HĐQT	25/11/2019	Kiểm toán nội bộ công trình Hồ chứa nước Đồng Mít.
68	Số 1631/NQ-HĐQT	19/11/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 5&6 năm 2019.
69	Số 1677/NQ-HĐQT	12/12/2019	Trang bị thiết bị cho khối văn phòng.
70	Số 1697/NQ-HĐQT	16/12/2019	Thanh lý thiết bị xe máy đợt 5&6 năm 2019.
71	Số 1747/NQ-HĐQT	23/12/2019	Bổ nhiệm ông Lê Quang Lợi giữ chức vụ Chỉ huy trưởng kiêm Giám đốc điều hành Cụm công trình cửa xả - Thủy điện tích năng Bác Ái.
72	Số 1748/NQ-HĐQT	23/12/2019	Bổ nhiệm ông Trần Đăng Khoa giữ chức vụ phó Giám đốc điều hành Cụm công trình cửa xả - Thủy điện tích năng Bác Ái.
73	Số 1789/NQ-HĐQT	28/12/2019	Thanh lý thiết bị đợt 7 năm 2019.
74	Số 1790/NQ-HĐQT	28/12/2019	Đầu tư hệ thống âm thanh và họp trực tuyến phòng họp.

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc.

- Tại các cuộc họp HĐQT, Tổng Giám đốc đều báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch, việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, đề xuất các nội dung trình HĐQT xem xét. HĐQT cũng giao Phó Chủ tịch trực tiếp tham dự và chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc về công tác điều hành. Ngoài ra, một số thành viên HĐQT cũng trực tiếp theo dõi và chỉ đạo ban thanh lý tài sản và ban thu hồi nợ. Do đó, tất cả các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc được giám sát chặt chẽ để đảm bảo đúng quy định theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Chỉ đạo thực hiện công tác lập báo cáo tài chính, hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn các báo cáo tài chính hàng quý, bán niên, năm;
- Giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời theo đúng quy định;
- Chuẩn bị nguồn vốn cho các dự án đã và đang triển khai của Công ty;
- Giám sát hoạt động quản lý của Ban Tổng Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đưa ra.

Ban kiểm toán nội bộ

Ngày 24/11/2018, Công ty Cổ phần Xây Dựng 47 tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường và đã thông qua việc thay đổi mô hình quản trị Công ty từ mô hình có Ban Kiểm soát sang mô hình không có Ban Kiểm soát và sửa đổi Điều lệ của Công ty. Ban Kiểm soát ngừng hoạt động từ ngày 24/11/2018. Theo quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ được thành lập với các thành viên sau:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
01	Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm 07/12/2018
02	Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực	Bổ nhiệm 07/12/2018
03	Ông Lê Trung Nam	Phó ban	Bổ nhiệm 07/12/2018

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban điều hành

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính	Tổng thù lao
1	Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	Đồng	216.000.000
2	Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	Đồng	192.000.000
3	Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	Đồng	96.000.000
4	Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT độc lập	Đồng	96.000.000
5	Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT độc lập	Đồng	96.000.000
5	Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT độc lập	Đồng	96.000.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.
Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.



Phát triển bền vững



Mục tiêu phát triển bền vững



Trong ngắn hạn

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cán bộ quản lý và người lao động như làm các ấn phẩm tuyên truyền, ra quân làm vệ sinh môi trường, chăm sóc cây trồng xung quanh khu vực xây dựng.
- Thực hiện đầy đủ các cam kết bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện quản lý nguồn chất thải nguy hại, các hoạt động thu gom rác thải đều được tập hợp đúng nơi quy định, có hợp đồng thu gom rác thải với các đơn vị có đầy đủ chức năng và điều kiện hoạt động được cơ quan nhà nước công nhận.
- Thực hiện đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước xả thải, rác thải,... theo quy định pháp luật.



Trong dài hạn

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các máy móc thiết bị theo công nghệ hiện đại có các hệ thống xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường.
- Công ty tiếp tục duy trì chăm sóc các mảng cây xanh trồng xung quanh khu vực các dự án nhằm giảm thiểu bụi phát tán.
- Tạo ra những điều kiện tốt nhất để người lao động hoạt động, làm việc đạt năng suất cao nhất, phát huy hết khả năng của bản thân để mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty. Bên cạnh đó, xây dựng một môi trường làm việc văn minh, lịch sự để liên tục phát triển, hội nhập với thời đại.
- Công ty luôn nhiệt tình tham gia các công tác xã hội, hoạt động từ thiện,... nhằm chia sẻ, giúp đỡ địa phương, đồng bào khó khăn; đóng góp một phần sức lực để phát triển cộng đồng.



Nguồn nguyên liệu và năng lượng



Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, xây lắp nên nguồn nguyên vật liệu chủ yếu là dăm cát, xi măng, thép,... Tất cả vật liệu đưa vào dự án đều được phòng vật tư - thiết bị, phòng thí nghiệm LAS XD-325 và phòng kế hoạch kiểm tra từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, đảm bảo đáp ứng đủ số lượng, chất lượng theo yêu cầu của dự án với đơn giá thấp nhất.



Tiêu thụ năng lượng

Công ty thực hiện đáp ứng đủ các yêu cầu về việc tiêu thụ năng lượng, thực hiện tiết kiệm và thường xuyên tìm các giải pháp đầu tư thay thế các máy móc thiết bị đã cũ bằng các máy móc thiết bị mới tiết kiệm năng lượng sử dụng. Đối với hoạt động của nhà hàng khách sạn, nhờ việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, tắt các thiết bị khi không cần thiết sử dụng,... đã giúp Công ty tiết kiệm được điện năng tiêu thụ. Đối với hoạt động xây lắp, Công ty áp dụng chính sách khoán và định mức xăng dầu. Nhờ vậy, đã giảm được đáng kể lượng tiêu hao xăng dầu so với trước đây.



Tiêu thụ nước

Với hoạt động xây lắp, Công ty cũng thường xuyên tận dụng nguồn nước tự nhiên từ các kênh rạch, sông suối nơi thi công các công trình để thực hiện dự án. Các hoạt động khai thác và xả thải đều được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và Công ty luôn duy trì, thực hiện đúng theo giấy phép.

Chính sách đối với người lao động

Về đào tạo

Lực lượng lao động luôn được đào tạo nhằm chuẩn bị và phục vụ nguồn lực cho các dự án. Đồng thời, tập trung thực hiện các công tác đào tạo chuyên sâu, bổ sung kiến thức – kỹ năng cho các nhân sự tiềm năng tạo đội ngũ kế thừa đảm nhận vị trí chỉ huy trưởng công trường. Trong bối cảnh ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài đặt vấn đề hợp tác. Công ty thường xuyên mở lớp đào tạo về ngoại ngữ cho người lao động nhằm đón đầu nhu cầu của thị trường.



Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Đối với chế độ tiền lương, Công ty tuân thủ theo Luật Lao động và Quy chế nâng bậc lương của Công ty đã ban hành. Lương bình quân theo đầu người trong năm 2019 là 12.349.000 đồng/người/tháng

Hoàn tất việc xây dựng thang lương cơ bản theo mức lương tối thiểu vùng năm 2019 và những thay đổi cơ sở của Nhà nước, tăng các khoản phụ cấp phải đóng BHXH và các khoản hỗ trợ phù hợp với các quy định pháp luật.

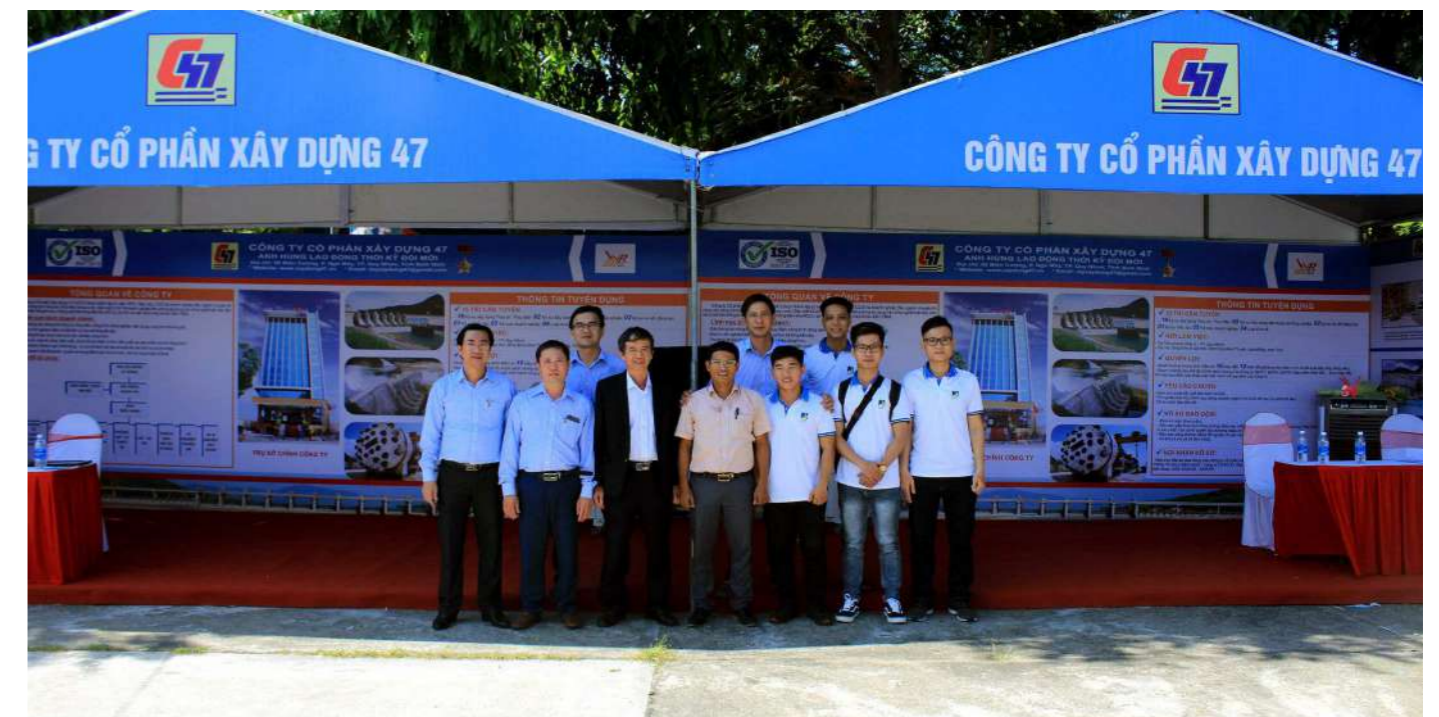
Công tác theo dõi và báo cáo tăng/giảm về các chế độ bảo hiểm bắt buộc thực hiện kịp thời, đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Công tác giải quyết các chế độ theo quy định cho người lao động được cải tiến, thực hiện hàng tháng kịp thời thanh toán cho người lao động.

Ban Tổng Giám đốc luôn có những đề xuất về các chính sách lương thưởng chung phù hợp với người lao động và cho toàn Công ty với HĐQT.

Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, không chỉ đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định mà còn thể hiện sự quan tâm của Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây Dựng 47 đối với đời sống và sức khỏe của người lao động trong công ty. Đây là sự động viên kịp thời để toàn bộ người lao động trong công ty tiếp tục nỗ lực và cống hiến sáng tạo vì sự phát triển của công ty.

Hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khám sức khỏe định kỳ trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người lao động, Công ty Cổ phần Xây Dựng 47 đã phối hợp cùng Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình, TP Quy Nhơn (Bình Định) tổ chức, xây dựng kế hoạch khám sức khỏe định kỳ trong năm 2019 cho người lao động, đây là hoạt động diễn ra thường niên của Công ty.

Nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động, đặc biệt là khối công nhân trực tiếp tham gia sản xuất, từ ngày 20/9/2019 đến ngày 30/9/2019 Công ty đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể người lao động trong công ty với phương châm “Đảm bảo sức khỏe, đảm bảo sản xuất”.



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm Công ty không có trường hợp bị xử phạt về vi phạm Pháp luật và môi trường. Các dự án đều thực hiện nộp thuế tài nguyên và phí môi trường theo đúng quy định. Công ty đã trồng hàng nghìn cây xanh ở các mái dốc, bãi thải trên khu vực công trường nhằm hạn chế xói mòn, sạt lở đất vì an toàn sinh thái và cải thiện cảnh quan môi trường cho khu vực xây dựng. Với phương châm “Vì một môi trường bền vững”.



Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thi công. Bên cạnh đó, cây xanh luôn được trồng trong khuôn viên nhà ở và nhà làm việc, tạo không gian làm việc xanh - sạch. Việc đảm bảo môi trường và cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp trên công trường, không chỉ là yêu cầu bắt buộc của Dự án, mà còn tạo được không khí hài hòa trên công trường, góp phần bảo vệ môi trường.



Trách nhiệm vì cộng đồng

Trong quá trình thi công các công trình xây dựng, Công ty đã tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động địa phương, trong đó không ít lao động được nhận làm việc chính thức và lâu dài tại Công ty. Thực hiện các chương trình thiện nguyện chung tay vì một cộng đồng nhân ái và sẻ chia. Tiếp tục thực hiện chương trình liên kết với các trường đại học. Gắn kết trách nhiệm cùng cộng đồng, góp phần xây dựng xã hội nhân văn hơn. Tạo việc làm cho sinh viên và thu hút các tài năng trẻ. Công ty cũng thường xuyên tham gia các hoạt động khuyến học tại các huyện, các xã còn nhiều khó khăn.



PHẦN VI: Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Vốn điều lệ của công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*).

Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:

1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.
6. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47
7. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47
8. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47
9. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Địa chỉ

Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ

Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

Tên các Công ty con tại 31/12/2019:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
3. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực
Ông Lê Trung Nam	Phó ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng
------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

Số : 169/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 09 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0739-2018-133-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.272.752.109.425	1.311.676.642.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.965.478.327	162.861.276.342
1. Tiền	111		46.965.478.327	161.301.754.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.559.522.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.527.033.315	315.030.984.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	294.842.213.800	233.877.009.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38.033.966.908	29.873.609.919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	66.241.173.607	56.870.686.391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	831.215.629.546	833.391.315.629
1. Hàng tồn kho	141		831.215.629.546	833.391.315.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.043.968.237	393.065.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	158.010.500	33.486.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.143.349	189.488.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	855.814.388	170.090.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647.397.986.203	852.615.270.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.858.765.808	3.592.123.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	4.858.765.808	3.360.122.578
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		609.809.051.760	717.825.538.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	608.583.949.911	717.722.793.251
- Nguyên giá	222		1.434.249.703.955	1.488.672.137.055
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(825.665.754.044)	(770.949.343.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.225.101.849	102.745.000
- Nguyên giá	228		2.000.062.273	849.682.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(774.960.424)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.523.248.297	121.691.195.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	17.523.248.297	121.691.195.731
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.750.000.000	2.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.750.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.456.920.338	6.756.413.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	10.456.920.338	6.756.413.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.920.150.095.628	2.164.291.913.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.631.450.881.647	1.841.173.859.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.094.274.594.254	1.263.904.699.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	252.157.253.257	186.573.627.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	85.561.522.936	227.416.606.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.512.311.675	7.737.875.199
4. Phải trả người lao động	314		19.499.472.844	11.002.642.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.627.672.393	5.660.503.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	29.253.750.273	29.734.317.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	691.016.905.449	791.165.354.570
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.645.705.427	4.613.772.274
II. Nợ dài hạn	330		537.176.287.393	577.269.160.032
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	697.249.173	647.811.284
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	66.546.732.854	107.890.153.584
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.246.312.366	3.045.202.164
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.699.213.981	323.118.054.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	288.699.213.981	323.118.054.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.293.231.178	52.889.680.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.231.458.310	35.334.801.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(4.562.944.856)	8.171.568.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.794.403.166	27.163.233.339
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.293.016.399	32.012.064.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.920.150.095.628	2.164.291.913.672

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	894.619.629.222	892.704.389.290
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		894.619.629.222	892.704.389.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	813.981.149.633	743.496.582.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.638.479.589	149.207.806.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.003.528.882	26.588.259.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	82.425.711.539	101.972.536.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.952.028.071	100.410.451.534
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	36.063.322.488	37.614.042.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(14.847.025.556)	36.209.487.181
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.558.744.072	26.016.549.911
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.254.183.832	6.333.988.668
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.304.560.240	19.682.561.243
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.457.534.684	55.892.048.424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.717.110.481	11.721.051.435
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.201.110.201	1.002.310.106
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.539.314.002	43.168.686.883
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.401.143.959	44.611.952.190
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không ks	62		(2.861.829.957)	(1.443.265.307)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	361	2.492

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7.457.534.684	55.892.048.424
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	125.372.828.904	162.532.005.696
+ Khấu hao tài sản cố định	02	101.481.022.272	107.018.856.372
+ Các khoản dự phòng	03	-	(321.000)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.060.221.439)	(44.896.981.210)
+ Chi phí lãi vay	06	71.952.028.071	100.410.451.534
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.830.363.588	218.424.054.120
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	23.646.877.065	132.986.687.931
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.175.686.083	(5.903.105.288)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(73.441.580.584)	221.540.146.623
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.825.030.650)	1.089.958.934
- Tiền lãi vay đã trả	13	(61.324.355.678)	(94.749.948.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.454.182.240)	(8.070.767.014)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(248.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	15.607.777.584	465.068.627.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.641.794.833)	(96.074.133.878)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.423.418.003	40.247.958.096
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(1.750.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.800.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	636.803.436	4.649.023.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42.418.426.606	(27.127.152.668)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	510.283.279.694	582.030.946.364
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(651.865.122.545)	(858.602.847.597)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.341.884.800)	(17.020.130.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(173.923.727.651)	(293.592.031.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(115.897.523.461)	144.349.443.232
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.861.276.342	18.441.396.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.725.446	70.436.790
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	46.965.478.327	162.861.276.342

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho

Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (Bằng chữ : Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.15. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định

được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước

chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
3. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	18.663.713.209	10.282.925.523
- Tiền gửi tại ngân hàng	28.301.765.118	151.018.828.719
- Các khoản tương đương tiền	-	1.559.522.100
Cộng	46.965.478.327	162.861.276.342

Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Agribank - CN H.Tây Sơn - Bình Định	-	1.559.522.100
Cộng	-	1.559.522.100

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 01

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	294.842.213.800		233.877.009.402	
- Công trình nước trong-Ban QLĐT và XD Thủy lợi 6	27.068.584.000	-	1.884.145.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn điện 1	4.158.866.631	-	5.382.937.868	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	-	-	-
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	963.126.230	-	4.789.294.830	-
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	19.167.817.000	-	19.167.817.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	70.078.505.730	-	21.723.604.076	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	9.252.368.557	-	113.055.113.520	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 (Công trình Tân Mỹ)	139.625.647.000	-	37.604.283.000	-
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	1.842.549.916	-	5.087.462.279	-
Các khách hàng khác	22.684.748.736	-	25.182.351.829	-
b. Dài hạn	-		232.001.040	
Công trình Đồng Cam (kênh)	-	-	80.000.000	-
Công trình Suối Bèo	-	-	63.230.000	-
Cty Xây dựng & phát triển hạ tầng	-	-	51.000.000	-
Các khách hàng khác	-	-	37.771.040	-
Cộng	294.842.213.800	-	234.109.010.442	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ngắn hạn	38.033.966.908	5.590.321.000	29.873.609.919	5.590.321.000
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
- Công ty TNHH BASF Việt Nam			4.944.464.000	
Công ty TNHH MPVINA - Sài Gòn				
CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600		2.892.747.600	
Công ty TNHH Xây lắp 147	704.719.674	-	405.123.404	-
Các khách hàng khác	28.846.178.634		16.040.953.915	
Cộng	38.033.966.908	5.590.321.000	29.873.609.919	5.590.321.000

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	66.241.173.607	-	56.870.686.391	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
- Phải thu BHXH	-		73.191.577	
- Tạm ứng	3.555.419.940		4.871.375.249	
+ Tạm ứng tại CT Trung Sơn			83.465.433	
+ Tạm ứng tại CT Tân Mỹ			208.667.373	
+ Tạm ứng tại CT Đường hầm			257.868.185	
+ Tạm ứng tại CT Đa Nhim			292.250.993	
+ Tạm ứng tại CT Cửa nhận nước			9.565.120	
+ Tạm ứng khác	3.555.419.940		4.019.558.145	
- Phải thu khác	62.685.753.667		51.926.119.565	
+ Phải thu từ hợp đồng Ủy thác đầu tư	48.778.170.375		48.841.920.128	
	-		-	
+ Công ty CP Phú Thạnh Mỹ				
+ Khác	13.907.583.292		3.084.199.437	
b. Dài hạn	4.858.765.808	-	3.360.122.578	-
- Ký cược, ký quỹ	4.799.741.828		3.301.098.598	
- Phải thu dài hạn khác	59.023.980		59.023.980	
Cộng	71.099.939.415	-	60.230.808.969	-

6. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	66.863.508.875	-	37.016.545.995	-
- Công cụ dụng cụ	512.016.457	-	192.883.180	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	763.577.678.252	-	795.792.032.316	-
- Hàng hóa	262.425.962	-	389.854.138	-
Cộng	831.215.629.546	-	833.391.315.629	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Đa Nhim	170.224.615.689	172.697.329.913
- Công trình Tuyển Áp lực	21.119.959.700	83.380.309.166
- Công trình Cửa Nhận nước	53.802.583.843	154.957.043.313
- Công trình đường hầm TBM	172.827.923.158	189.887.457.966
- Công trình Trung Sơn	-	192.504.714
- Công trình Tân Mỹ	218.313.084.636	158.347.687.260
- Công trình Đồng Mít	113.868.350.187	-
- Các công trình khác	13.421.161.039	36.329.699.984
Cộng	763.577.678.252	795.792.032.316

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay, nợ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Dự án sinh thái Bình Định	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Dự án chung cư 105 Tây Sơn		117.060.702.084
+ Công trình khác	13.479.334.954	586.580.304
Cộng	17.523.248.297	121.691.195.731

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	102.745.000	746.937.273		849.682.273
Số tăng trong năm	-	1.253.125.000	-	1.253.125.000
- Mua trong năm		1.253.125.000		1.253.125.000
Số giảm trong năm	102.745.000	-	-	102.745.000
- Thanh lý nhượng bán	102.745.000			102.745.000
Số dư cuối năm	-	2.000.062.273	-	2.000.062.273
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		746.937.273		746.937.273
Số tăng trong năm	-	28.023.151	-	28.023.151
- Khấu hao trong năm		28.023.151		28.023.151
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	774.960.424	-	774.960.424
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	102.745.000	-	-	102.745.000
Tại ngày cuối năm	-	1.225.101.849	-	1.225.101.849

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 746.937.273 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại thời điểm 31/12/2019 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	158.010.500	33.486.792
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	158.010.500	33.486.792
b. Dài hạn	10.456.920.338	6.756.413.396
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	5.528.089.361	5.047.965.568
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	2.536.097.428	-
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS	1.843.046.298	1.337.870.704
Khách sạn Hải Âu	19.380.698	3.960.000
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	79.248.578	23.970.170
Chi phí khác	451.057.975	342.646.954
Cộng	10.614.930.838	6.789.900.188

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	252.157.253.257	252.157.253.257	186.573.627.499	186.573.627.499
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	25.395.817.474	25.395.817.474	16.698.008.105	16.698.008.105
Công ty CP ĐTPPT TM Hợp Nhất	11.995.097.098	11.995.097.098	14.592.405.416	14.592.405.416
Công ty TNHH MXD Vi	36.894.353	36.894.353	9.153.094.353	9.153.094.353
Công ty CP LILAMA 45.3	5.412.015.121	5.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121
Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông			6.670.498.208	6.670.498.208
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	4.051.797.916	4.051.797.916		
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	14.798.089.798	14.798.089.798		
Công ty ĐT TH HC Bộ QP			2.695.118.000	2.695.118.000
Các khách hàng khác	190.467.541.497	190.467.541.497	130.352.488.296	130.352.488.296
Cộng	252.157.253.257	252.157.253.257	186.573.627.499	186.573.627.499

Số dư phải trả người bán với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47	25.395.817.474	16.698.008.105

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	85.561.522.936	85.561.522.936	227.416.606.257	227.416.606.257
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.005.468.295	6.005.468.295	86.255.301.103	86.255.301.103
Liên doanh Công ty TNHH Xuân Chiến và Công ty TNHH Đá Granite Đông Á			131.646.908.600	131.646.908.600
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6 (Công trình Đồng Mít)	51.989.972.000	51.989.972.000		
Ban QL Dự Án Điện 3 - CN TĐ Điện Lực VN	21.713.251.607	21.713.251.607		
Các khách hàng khác	5.852.831.034	5.852.831.034	9.514.396.554	9.514.396.554
b. Dài hạn	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000
Cộng	551.247.515.936	551.247.515.936	693.102.599.257	693.102.599.257

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(a) + (b) - (c)
Thuế GTGT phải nộp	3.280.404.772	55.016.280.651	56.805.615.973	1.491.069.450
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	44.828.180	47.391.817	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	4.452.182.240	21.367.560	4.454.182.240	19.367.560
Thuế thu nhập cá nhân	208.000	2.386.742.918	2.385.076.253	1.874.665
Thuế tài nguyên		6.191.542.867	6.191.542.867	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.803.461.406	1.803.461.406	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.516.550	523.902.182	526.418.732	-
Cộng	7.737.875.199	65.993.125.764	72.218.689.288	1.512.311.675

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(a) + (c) - (b)
Thuế GTGT phải nộp	3.848.782	3.848.782		-
Thuế TNDN	15.083.532	2.695.742.921	3.536.473.777	855.814.388
Thuế tài nguyên	113.991.331	113.991.331		-
Thuế khác	37.166.827	37.166.827		-
Cộng	170.090.472	2.850.749.861	3.536.473.777	855.814.388

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	10.627.672.393	5.660.503.361
Cộng	10.627.672.393	5.660.503.361

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
 - Phải trả về cổ phần hóa
 - Phải trả, phải nộp khác
 - + Liên danh Samsung-CC47
 - + Thu tiền XKLD
 - + Thuế thu nhập cá nhân tạm thu
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác
- b. Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	29.253.750.273	29.734.317.013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.617.309.537	4.463.685.183
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	46.134.660	7.738.000
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Phải trả, phải nộp khác	24.459.600.752	25.132.188.506
+ Liên danh Samsung-CC47	-	10.000.000.000
+ Thu tiền XKLD	2.646.865.900	2.646.865.900
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	3.169.639.605	3.776.515.488
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	18.643.095.247	8.708.807.118
b. Dài hạn	697.249.173	647.811.284
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	697.249.173	234.480.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	413.331.284
Cộng	29.950.999.446	30.382.128.297

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 3

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 4)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2019, thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 dự kiến tối đa: 10%. Hình thức chi trả: Bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu.

c. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	18.883,24	16.287,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DOANH THU		
Tổng doanh thu	894.619.629.222	892.704.389.290
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	11.990.218.026	18.360.102.024
- Doanh thu thi công xây lắp	736.388.197.844	705.869.084.565
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện	9.422.840.702	17.626.340.265
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	129.914.029.141	137.331.092.701
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	3.205.024.613	2.224.223.369
- Doanh thu khác	3.699.318.896	11.293.546.366
Cộng	894.619.629.222	892.704.389.290
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Tổng giá vốn hàng bán	813.981.149.633	743.496.582.889
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	10.707.949.796	16.264.217.634
- Giá vốn thi công xây lắp	699.980.736.003	606.074.560.987
- Giá vốn sản xuất kinh doanh điện	10.619.112.151	12.826.201.208
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	91.237.798.223	99.009.606.550
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	784.920.700	2.171.162.856
- Giá vốn khác	650.632.760	7.150.833.654
Cộng	813.981.149.633	743.496.582.889
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	23.003.528.882	26.588.259.904
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.898.869	87.423.114
- Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	22.365.000.000	21.733.968.039
- Cổ tức nhận được	356.904.567	4.561.600.000
- Chênh lệch tỷ giá	1.725.446	70.436.790
- Khác		134.831.961
Cộng	23.003.528.882	26.588.259.904
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Tổng chi phí tài chính	82.425.711.539	101.972.536.712
- Chi phí lãi vay	71.952.028.071	100.410.451.534
- Chi phí khác	10.473.683.468	1.562.085.178
Cộng	82.425.711.539	101.972.536.712

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.194.249.076	2.737.118.960
- Chi phí nhân công	14.361.347.720	12.387.859.415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.120.084	253.840.273
- Thuế, phí và lệ phí	120.179.853	506.903.507
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.000.518.467	7.528.935.566
- Chi phí khác bằng tiền	17.061.907.288	14.199.384.691
Cộng	36.063.322.488	37.614.042.412

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	25.058.418.003	18.513.990.057
Thu nhập khác	500.326.069	7.502.559.854
Cộng	25.558.744.072	26.016.549.911

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản nợ công nợ không thu được
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
- Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nợ công nợ không thu được	366.979.967	
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	116.671.997	6.297.522.305
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.722.742.613	
Chi phí khác	47.789.255	36.466.363
Cộng	3.254.183.832	6.333.988.668

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.717.110.481	11.721.051.435
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.717.110.481	11.721.051.435

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận thuần sau thuế
- Các khoản điều chỉnh :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.401.143.959	44.611.952.190
Các khoản điều chỉnh :	260.979.955	2.193.221.385
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	260.979.955	2.193.221.385
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.140.164.004	42.418.730.805
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.020.130	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	2.492

(*) Tại ngày 31/12/2019, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 có thể được phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi là: 260.979.955 đồng

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.965.478.327		162.861.276.342	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.942.153.215		294.339.819.411	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	4.750.000.000		2.750.000.000	
Cộng	417.657.631.542		459.951.095.753	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	757.563.638.303	899.055.508.154
Phải trả người bán, phải trả khác	282.108.252.703	216.955.755.796
Chi phí phải trả	10.627.672.393	5.660.503.361
Cộng	1.050.299.563.399	1.121.671.767.311

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.965.478.327			46.965.478.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.083.387.407	4.858.765.808		365.942.153.215
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	408.048.865.734	9.608.765.808		417.657.631.542
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.861.276.342			162.861.276.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.747.695.793	3.592.123.618		294.339.819.411
Đầu tư dài hạn		2.750.000.000		2.750.000.000
Cộng	453.608.972.135	6.342.123.618		459.951.095.753

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	691.016.905.449	66.546.732.854		757.563.638.303
Phải trả NB, phải trả khác	281.411.003.530		697.249.173	282.108.252.703
Chi phí phải trả	10.627.672.393			10.627.672.393
Cộng	983.055.581.372	66.546.732.854	697.249.173	1.050.299.563.399
Số đầu năm				
Vay và nợ	791.165.354.570	107.890.153.584		899.055.508.154
Phải trả NB, phải trả khác	216.307.944.512		647.811.284	216.955.755.796
Chi phí phải trả	5.660.503.361			5.660.503.361
Cộng	1.013.133.802.443	107.890.153.584	647.811.284	1.121.671.767.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết xem phụ lục số 05

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là
Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47

4.1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm 2019

	Năm nay VND
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	
Mua xe	550.000.000
Trả tiền mua xe	550.000.000
Bán dầu, NVL khác	10.062.987.718
Chi phí mượn xe	198.000.000
Xác định giá trị khối lượng hoàn thành	90.342.134.222
Chuyển tiền	71.868.725.000

4.2 Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.795.722.000	2.405.083.000

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho



Dương Minh Quang

Phụ lục 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Đầu tư khác	4.750.000.000	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000
Trái phiếu Ngân hàng BIDV	4.750.000.000	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000
Cộng	4.750.000.000	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	288.780.648.602	971.488.780.847	210.907.536.926	14.059.699.943	3.435.470.737	1.488.672.137.055
Số tăng trong năm	587.880.304	3.638.532.595	6.488.937.363	-	-	10.715.350.262
- Mua trong năm	587.880.304	3.638.532.595	6.488.937.363	-	-	10.715.350.262
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số giảm trong năm	13.931.427.699	8.399.694.726	39.371.190.200	-	3.435.470.737	65.137.783.362
- Thanh lý, nhượng bán	2.730.533.346	8.355.558.363	39.105.990.200	-	-	50.192.081.909
- Giảm khác	11.200.894.353	44.136.363	265.200.000	-	3.435.470.737	14.945.701.453
Số dư cuối năm	275.437.101.207	966.727.618.716	178.025.284.089	14.059.699.943	-	1.434.249.703.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.446.271.806	553.407.762.379	168.057.335.651	11.928.221.165	2.109.752.803	770.949.343.804
Số tăng trong năm	5.605.657.286	83.942.561.102	11.290.268.955	614.511.778	-	101.452.999.121
- Khấu hao trong năm	5.605.657.286	83.942.561.102	11.290.268.955	614.511.778	-	101.452.999.121
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	2.107.113.757	8.313.789.451	34.205.932.870	-	2.109.752.803	46.736.588.881
- Thanh lý, nhượng bán	357.108.840	8.269.653.088	34.046.812.870	-	-	42.673.574.798
- Giảm khác	1.750.004.917	44.136.363	159.120.000	-	2.109.752.803	4.063.014.083
Số dư cuối năm	38.944.815.335	629.036.534.030	145.141.671.736	12.542.732.943	-	825.665.754.044
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	253.334.376.796	418.081.018.468	42.850.201.275	2.131.478.778	1.325.717.934	717.722.793.251
Tại ngày cuối năm	236.492.285.872	337.691.084.686	32.883.612.353	1.516.967.000	-	608.383.949.911

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019:

242.616.468.840 VND

- Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm 31/12/2019 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

327.347.959.369 VND

Phụ lục 03

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
A. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	691.016.905.449	691.016.905.449	536.340.343.274	636.578.765.395	791.165.354.570	791.165.354.570	
Vay ngắn hạn	662.264.841.869	662.264.841.869	510.283.279.694	567.153.670.869	719.045.260.044	719.045.260.044	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	659.569.841.869	659.569.841.869	507.678.252.694	567.063.697.869	718.955.287.044	718.955.287.044	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh KonPlong	2.695.000.000	2.695.000.000	2.605.027.000	-	89.973.000	89.973.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	28.752.063.580	28.752.063.580	26.057.063.580	69.425.094.526	72.120.094.526	72.120.094.526	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	28.752.063.580	28.752.063.580	26.057.063.580	69.425.094.526	72.120.094.526	72.120.094.526	
B. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	66.546.732.854	66.546.732.854	-	41.343.420.730	107.890.153.584	107.890.153.584	
Vay dài hạn	66.546.732.854	66.546.732.854	-	41.343.420.730	107.890.153.584	107.890.153.584	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	21.540.705.910	21.540.705.910	-	20.152.063.580	41.692.769.490	41.692.769.490	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	45.006.026.944	45.006.026.944	-	20.600.000.000	65.606.026.944	65.606.026.944	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Huyện Tây Sơn - Bình Định	-	-	-	591.357.150	591.357.150	591.357.150	
TỔNG CỘNG	757.563.638.303	757.563.638.303	536.340.343.274	677.922.186.125	899.055.508.154	899.055.508.154	

Khoản vay tại công ty mẹ

- (1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
 - Hạn mức cấp tín dụng: 2.150.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và phát hành LC: 750.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.400.000.000.000 đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 - Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2019 và được gia hạn đến 30/06/2020.
 - Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.
 Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 659.569.841.869 đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 02/2015/300495/HĐTD-DA ngày 14 tháng 09 năm 2015 để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Số tiền vay tối đa là 27.300.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.052.512.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HĐTD-DA ngày 30 tháng 06 năm 2015 số tiền vay tối đa 26.900.000.000 đồng để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.099.551.580 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2014 số tiền vay tối đa 61.000.000.000 đồng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thuộc Dự án đầu tư Trụ sở văn phòng Công ty. Thời hạn cho vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 12%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư trụ sở Văn phòng của Công ty. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 21.540.705.910 đồng.

Khoản vay tại công ty con

- Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017.
 - Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.
 - Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.
 - Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.
 - Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn
 Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017
 - BIDV cho phép Công ty CP thủy điện Văn Phong giãn nợ đến năm 2028. Đồng thời, BIDV cho phép Văn Phong hàng năm trả một khoản lãi vay tối thiểu (Đối với năm 2018 là 3,7 tỷ đồng), phần lãi vay chênh lệch giữa thực tế và khoản lãi vay tối thiểu này sẽ được trả toàn bộ vào 31/12/2028.
 - Tổng số dư khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong tại ngày 31/12/2019 : 68.301.026.944 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.680.208.094	46.243.096.597	17.688.542.249	32.314.866.523	299.128.013.463
- Lãi trong năm			44.611.952.190		44.611.952.190
- Trích lập các quỹ		6.646.583.765	(8.772.885.544)		(2.126.301.779)
- Tăng khác				1.172.677.323	1.172.677.323
- Chia cổ tức			(17.020.130.000)		(17.020.130.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-
- Giám khác			(1.172.677.323)	(1.475.479.267)	(2.648.156.590)
Số dư đầu năm nay	32.680.208.094	52.889.680.362	35.334.801.572	32.012.064.579	323.118.054.607
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong kỳ		783.619.174	6.401.143.959		6.401.143.959
- Trích lập các quỹ			(1.044.599.129)		(260.979.955)
- Tăng khác					-
- Giảm trong năm			(32.341.884.800)	(2.861.829.957)	(2.861.829.957)
- Cổ tức phải trả			(1.118.003.291)	(3.857.218.223)	(32.341.884.800)
- Giám khác		(380.068.358)			(5.355.289.872)
Số cuối năm	32.680.208.094	53.293.231.178	7.231.458.310	25.293.016.399	288.699.213.981

Phụ lục 5

VII.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng hóa		Hoạt động thi công xây lắp		Hoạt động sx-kd điện		Hoạt động dịch vụ du lịch		Hoạt động xuất khẩu lao động		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	11.990.218.026	736.388.197.844	9.422.840.702	129.914.029.141	3.205.024.613	3.699.318.896	894.619.629.222							
Giá vốn của các bộ phận	10.707.949.796	699.980.736.003	10.619.112.151	91.237.798.223	784.920.700	650.632.760	813.981.149.633							
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.282.268.230	36.407.461.841	(1.196.271.449)	38.676.230.918	2.420.103.913	3.048.686.136	80.638.479.589							

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi, lỗ trong Công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế

36.063.322.488
44.575.157.101
 23.003.528.882
 82.425.711.539
 25.558.744.072
 3.254.183.832
 2.717.110.481
 1.201.110.201
3.539.314.002



Bình Định, ngày 17 tháng 04 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang